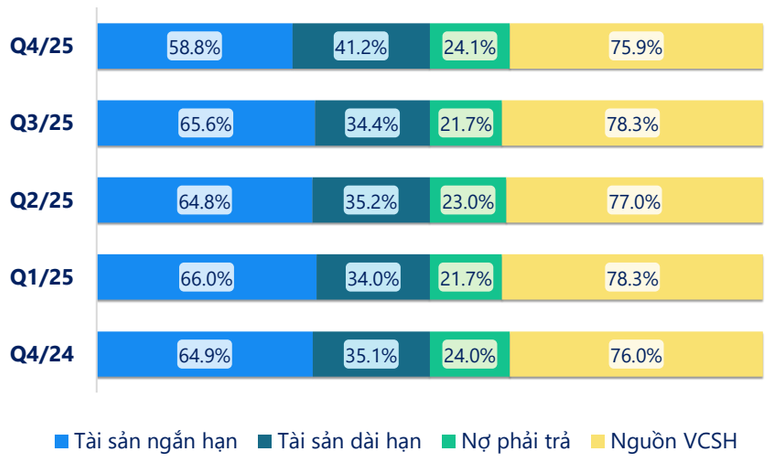
FireAnt

CTCP Dược phẩm CPC1 Hà Nội (UPCOM: DTP)

Thông tin giao dịch	31/12/2025
Giá hiện tại (VNĐ)	115,900
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	118,000
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	62,873
SL cổ phiếu LH	32,458,084
KLGD BQ 20 phiên (CP)	1,000
% sở hữu nước ngoài	0.0%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	3,762
P/E	13.3
EPS	8,741

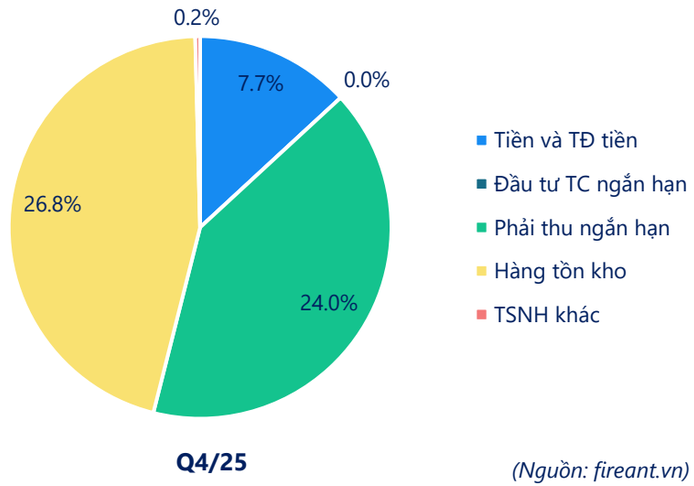
	YTD	1T	3T	6T
DTP	68.7%	-1.8%	8.5%	41.3%
VNINDEX	40.5%	2.7%	5.9%	26.1%

Cơ cấu Tổng tài sản



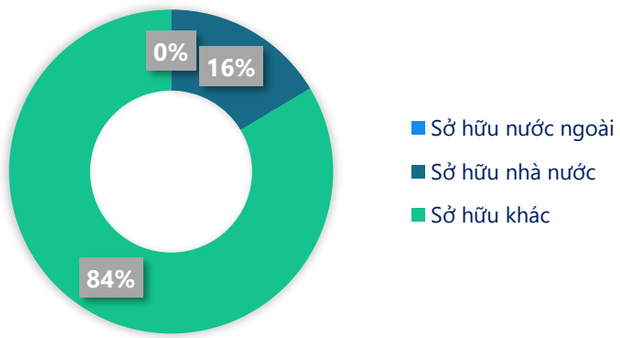
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



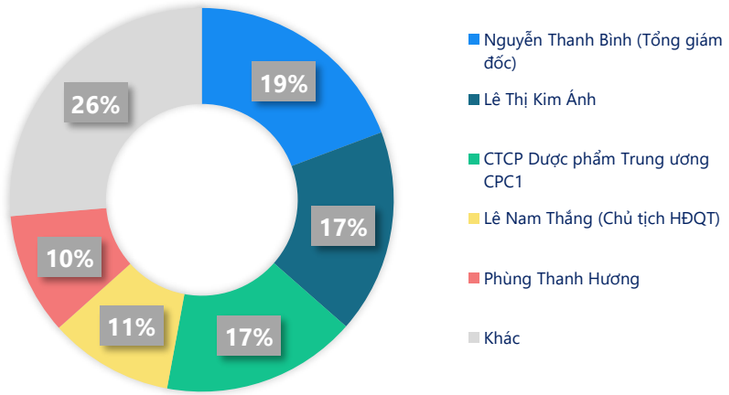
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu sở hữu



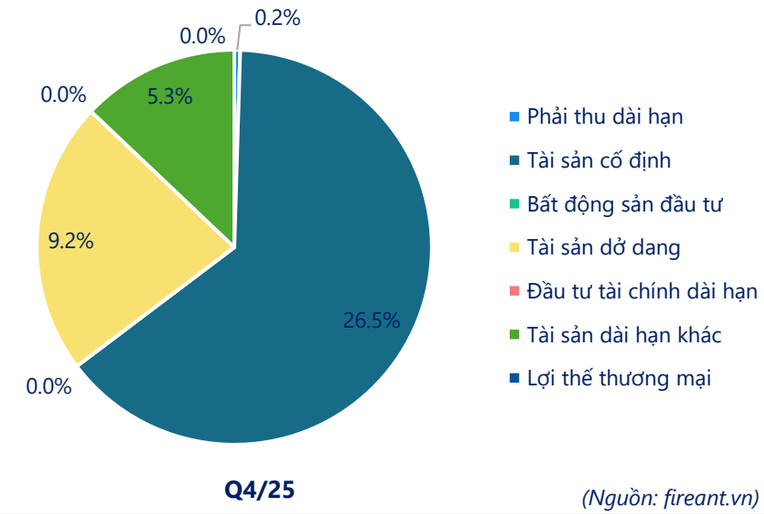
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu cổ đông



(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS

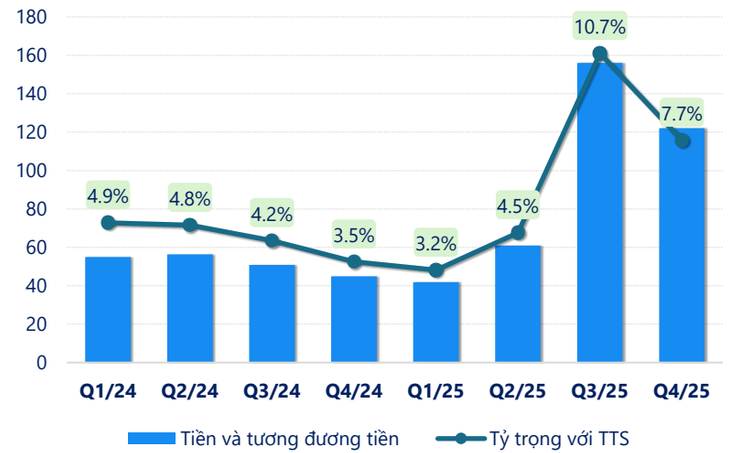


(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

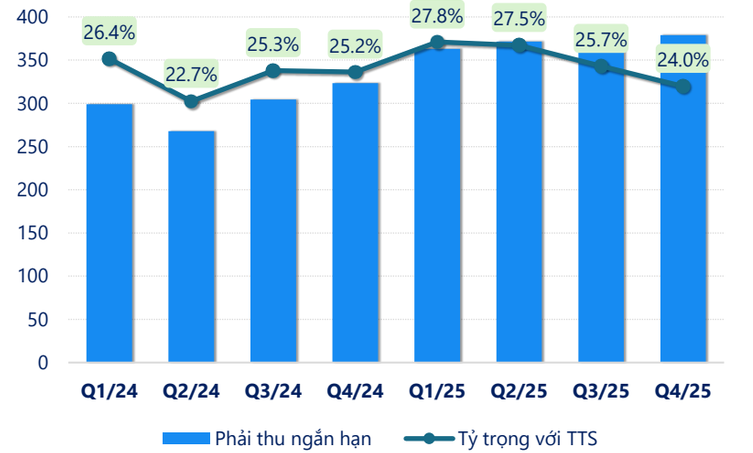
CTCP Dược phẩm CPC1 Hà Nội (UPCOM: DTP)

Tiền và tương đương tiền



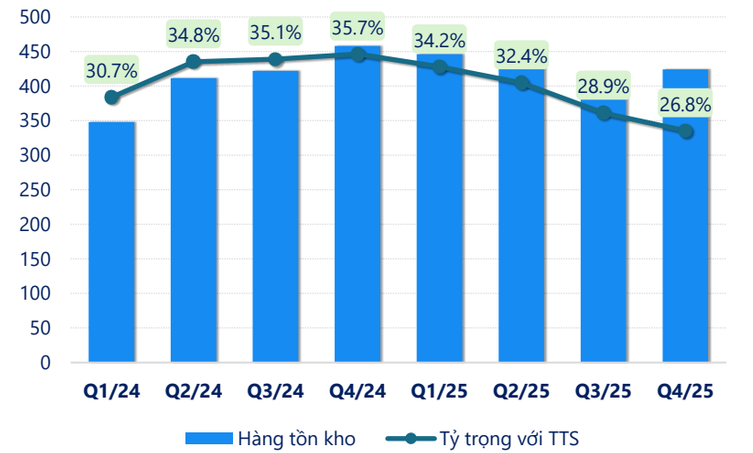
(Nguồn: fireant.vn)

Phải thu ngắn hạn



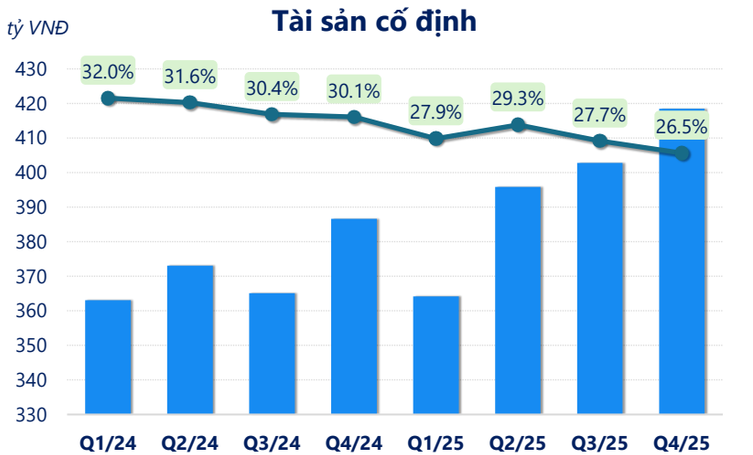
(Nguồn: fireant.vn)

Hàng tồn kho



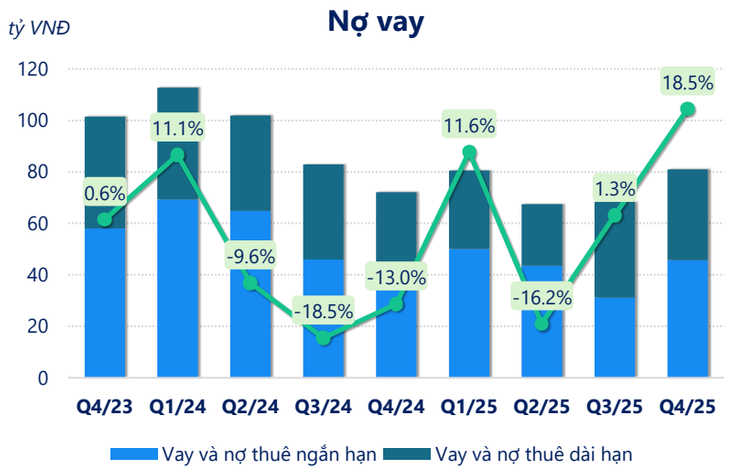
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định



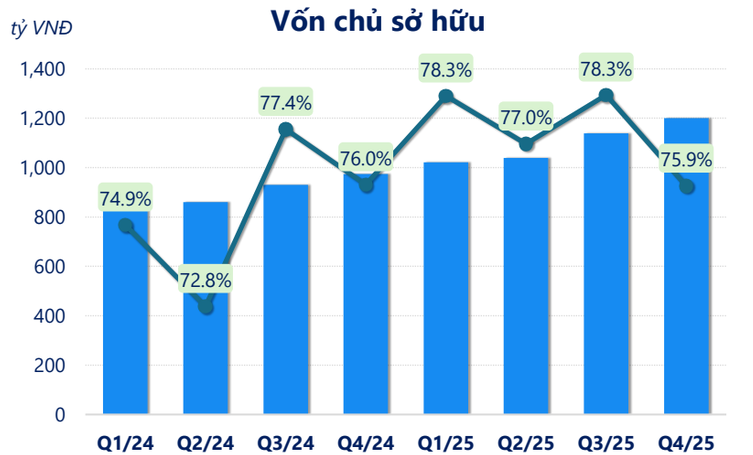
(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay



(Nguồn: fireant.vn)

Vốn chủ sở hữu

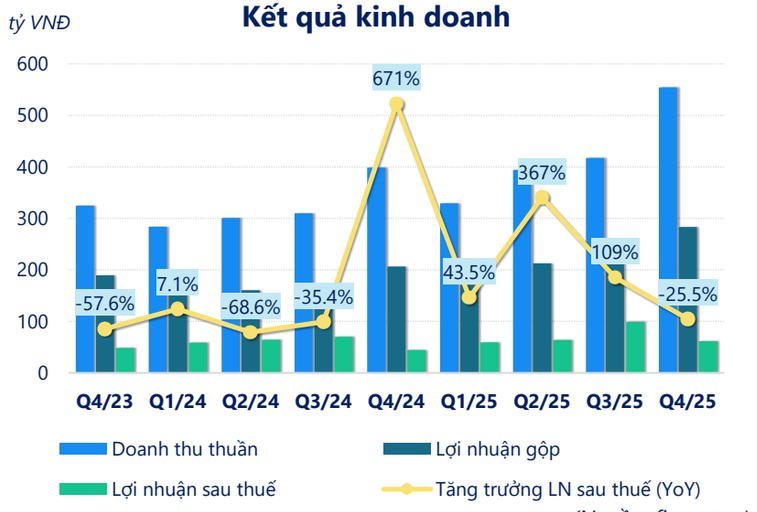


(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

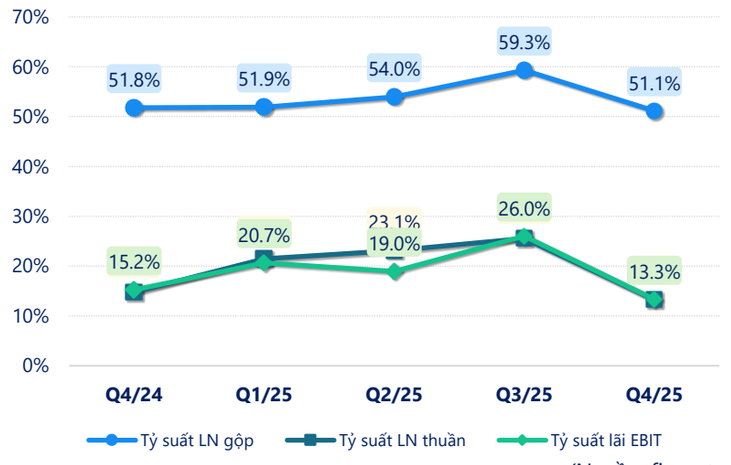
CTCP Dược phẩm CPC1 Hà Nội (UPCOM: DTP)

Kết quả kinh doanh



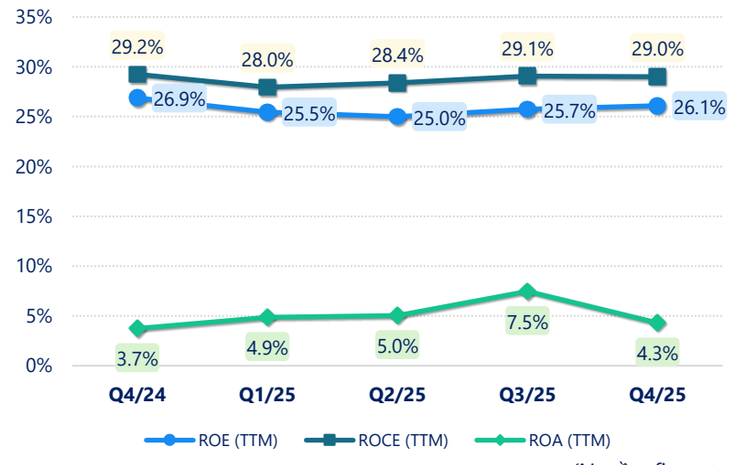
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất lợi nhuận



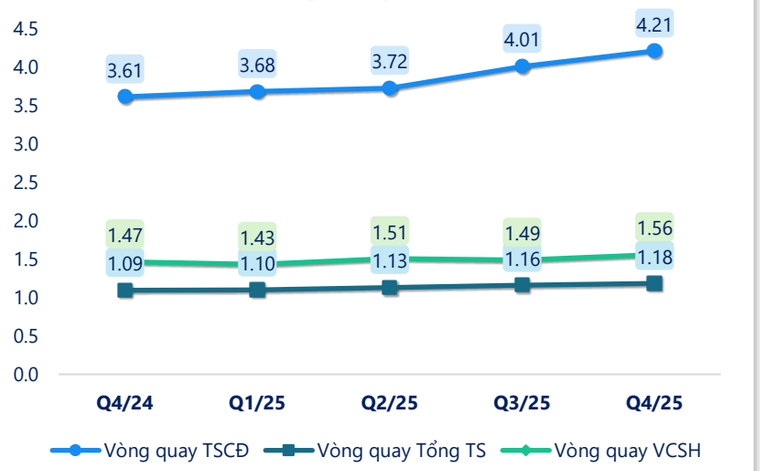
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi



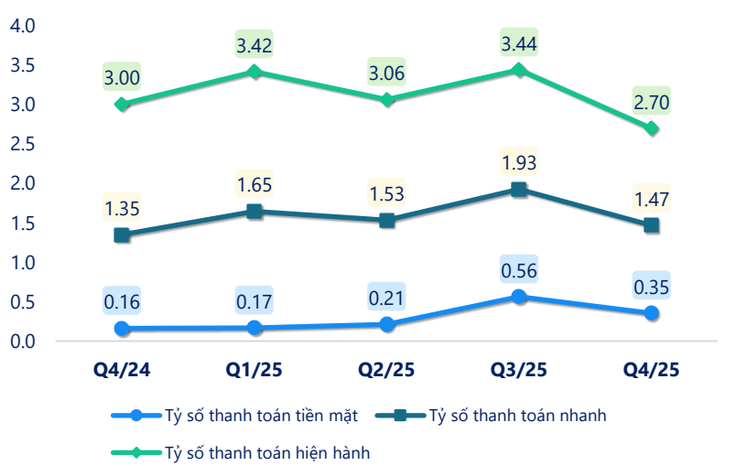
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



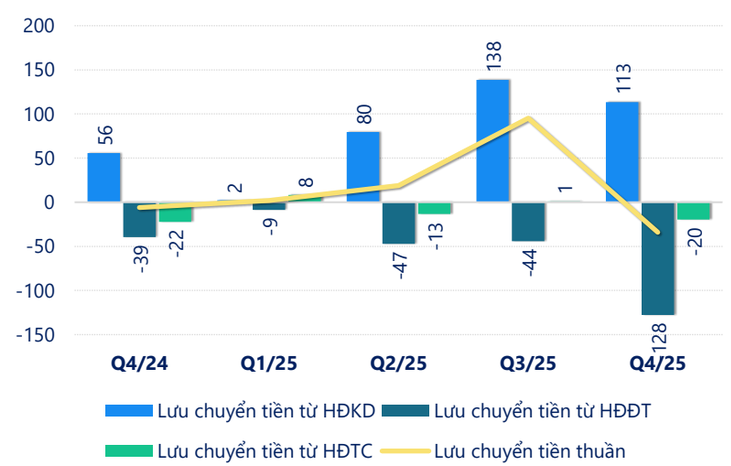
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền



(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

FireAnt

CTCP Dược phẩm CPC1 Hà Nội (UPCOM: DTP)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	Tại ngày 31/12/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	**1,581**	**1,282**	**23.3%**
Tài sản ngắn hạn	929	832	11.7%
Tiền và tương đương tiền	122	39.9	206%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	5.00	-100%
Phải thu ngắn hạn	379	323	17.2%
Hàng tồn kho	424	458	-7.3%
Tài sản ngắn hạn khác	3.80	5.56	-31.6%
Tài sản dài hạn	**652**	**451**	**44.5%**
Phải thu dài hạn	3.11	3.58	-13.0%
Tài sản cố định	418	373	12.3%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	146	17.1	752%
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	**84.2**	**57.3**	**46.9%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	380	308	23.5%
Nợ ngắn hạn	**344**	**277**	**24.4%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	45.7	41.7	9.6%
Phải trả người bán ngắn hạn	51.5	79.5	-35.3%
Nợ dài hạn	35.8	31.1	15.3%
Vay và nợ thuê dài hạn	35.3	30.5	15.9%
Nguồn vốn chủ sở hữu	**1,200**	**975**	**23.2%**
Vốn chủ sở hữu	**1,200**	**975**	**23.2%**
Vốn điều lệ	325	162	100%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)*	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25	Q4/25
Doanh thu thuần	399	330	394	417	554
Giá vốn hàng bán	192	158	181	170	271
Lợi nhuận gộp	206	171	213	247	283
Doanh thu HĐTC	1.53	0.34	0.26	0.74	1.72
Chi phí TC	1.61	1.15	1.81	0.95	1.24
Chi phí lãi vay	1.28	1.05	1.08	0.88	0.95
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	133	91.5	109	131	192
Chi phí QLDN	14.1	8.09	10.9	9.89	18.2
LN thuần từ HĐKD	58.9	70.7	91.0	107	73.6
Lợi nhuận khác	0.47	-3.65	-17.5	1.01	-0.73
LN trước thuế	59.4	67.0	73.6	108	72.9
Lợi nhuận sau thuế	44.2	59.2	63.8	99.1	61.6
LNST của CĐ cty mẹ	44.2	59.2	63.8	99.1	61.6

(Nguồn: fireant.vn)

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ *(tỷ VNĐ)*	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25	Q4/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	55.7	2.19	79.6	138	113
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-39.5	-8.66	-47.2	-44.2	-128
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-22.3	8.40	-13.5	0.91	-19.7
Tiền đầu kỳ	50.9	39.9	41.9	60.9	156
Lưu chuyển tiền thuần	**-6.07**	**1.94**	**19.0**	**95.2**	**-34.0**
Ảnh hưởng tỷ giá	0.00	0	0.01	0	0.00
Tiền cuối kỳ	44.8	41.9	60.9	156	122

(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic